

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI

Số: /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lào Cai, ngày tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm nội tỉnh không được san lấp
trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2026-2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị quyết số 1673/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lào Cai năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 136/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khóa XVI, kỳ họp thứ 7;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2/TTr-STNMT ngày 06/01/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2026-2030 với những nội dung chính như sau:

Tổng số hồ, ao, đầm nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2026-2030: 327 hồ, ao, đầm. Trong đó:

1. Các hồ chứa thủy điện trên sông, suối đã tích nước, phát điện: 93 hồ.

(Chi tiết trong Phụ lục 1 kèm theo)

2. Các hồ, ao, đầm trong khu vực đô thị, khu dân cư tập trung có chức năng tiêu, thoát nước: 18 hồ, ao, đầm.

3. Các hồ, ao, đầm có chức năng bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, cảnh quan: 14 hồ, ao, đầm.

4. Các hồ, ao, đầm có chức năng tích trữ nước, thủy lợi, nuôi thủy sản: 202 hồ, ao, đầm.

(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo)

Điều 2. Danh mục, hồ, ao, đầm nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2026-2030 sẽ được điều chỉnh định kỳ 05 năm 1 lần hoặc trong trường hợp cần thiết để phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Công bố Danh mục hồ, ao, đầm nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2026-2030 trên các phương tiện thông tin đại chúng; cập nhật vào hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 57 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị trên địa bàn thực hiện việc quản lý hồ, ao, đầm không được san lấp theo quy định; Hướng dẫn về quản lý hồ, ao, đầm không được san lấp có mục đích sử dụng cho thủy lợi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước sản xuất nông nghiệp.

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện Danh mục hồ, ao, đầm nội tỉnh không được san lấp thuộc trách nhiệm của địa phương. Thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm những sai phạm theo quy định của pháp luật.

- Rà soát, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung vào danh mục hồ, ao, đầm nội tỉnh không được san lấp đối với các moong khai thác khoáng sản, đất, vật liệu xây dựng sau khi dừng khai thác đã bảo đảm các quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, môi trường, khoáng sản tạo thành hồ đề điều hòa, tích trữ, tạo cảnh quan theo quy định tại khoản 5 Điều 27 của Luật Tài nguyên nước.

- Thực hiện công tác báo cáo công tác quản lý hồ, ao, đầm không được san lấp về Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai định kỳ hoặc đột xuất theo quy định.

- Chủ trì rà soát, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm nội tỉnh không được san lấp cho phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo từng giai đoạn.

2. Sở Công thương: Hướng dẫn việc quản lý các hồ thủy điện thuộc danh mục hồ, ao, đầm nội tỉnh không được san lấp. Cung cấp cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thông số của các hồ thủy điện xây dựng trên các sông, suối sau khi

các hồ hoàn thành tích nước đi vào vận hành ổn định để trình Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung vào Danh mục hồ, ao, đầm nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Xây dựng: Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc quản lý, quy hoạch không gian phát triển các khu dân cư, đô thị tập trung phải đảm bảo giữ nguyên các hồ, ao, đầm thuộc Danh mục hồ, ao, đầm nội tỉnh không được san lấp. Trong trường hợp công trình xây dựng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội phải sử dụng vào một phần hoặc toàn bộ diện tích của hồ, ao, đầm không được san lấp, phải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt việc san lấp và điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm nội tỉnh không được san lấp.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã:

- Xây dựng phương án và tổ chức bảo vệ, quản lý các hồ, ao, đầm không được san lấp trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật. Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư không xả chất thải chưa qua xử lý vào hồ, ao, đầm gây ô nhiễm nguồn nước, không được tự ý san lấp, cải tạo các hồ, ao, đầm trong Danh mục hồ, ao, đầm nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh; tích cực tham gia tố giác các hành vi vi phạm quy định về quản lý, khai thác, sử dụng hồ, ao, đầm không được san lấp.

- Tổng hợp, đề xuất Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung Danh mục hồ, ao, đầm nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn quản lý phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

5. Các tổ chức, cá nhân quản lý hồ, ao, đầm thuộc Danh mục hồ, ao, đầm nội tỉnh không được san lấp:

- Sử dụng đúng mục đích và tuân thủ các quy định về quản lý hồ, ao, đầm không được san lấp;

- Kiểm soát chặt chẽ các hành vi lấn chiếm xây dựng công trình trái phép, xả nước thải sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh không qua xử lý vào hồ, ao, đầm. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm kịp thời thông báo Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường để xử lý theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan rà soát, thống kê, cập nhật, đề xuất điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm nội tỉnh không được san lấp đối với các hồ, ao, đầm thuộc phạm vi quản lý.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, các Quyết định sau hết hiệu lực thi hành: Quyết định số 3683/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 của Ủy ban

nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành danh mục hồ, ao, đầm nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Quyết định số 1188/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái phê duyệt danh mục hồ, ao, đầm nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công thương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Cục Quản lý tài nguyên nước;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ngành thuộc tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh;
- Chánh, các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Báo Lào Cai;
- Lưu VT, KT_{Thủy}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Sinh

Phụ lục 1: DANH MỤC CÁC HỒ THỦY ĐIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI
ĐÃ TÍCH NƯỚC, PHÁT ĐIỆN THUỘC DANH MỤC HỒ, AO, ĐÀM NỘI TỈNH KHÔNG ĐƯỢC SAN LẤP
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

TT	Tên công trình	Địa điểm	Tọa độ tim đập		Công suất (MW)	Diện tích mặt nước (ha)	Thông số kỹ thuật				Chức năng của hồ chứa	Chủ đầu tư/Nhà đầu tư
			X (m)	Y (m)			Hồ		Đập			
							Dung tích toàn bộ (triệu m³)	Mức nước dâng bình thường g (m)	Chiều cao (m)	Hình thức tràn		
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Hồ thủy điện PaKe	Xã Si Ma Cai	2510986	457323	26	187,5	30,9	265	53	Có cửa van	Phát điện	CTy CP Sông Đà 9
2	Hồ thủy điện Bắc Hà	Xã Bảo Nhai	2489921	442805	90	686	171,1	180	77,6	Có cửa van	Phát điện	CTy CP TĐ Bắc Hà
3	Hồ thủy điện Bảo Nhai bậc 1	Xã Bảo Nhai	2483747	447829	14	71,2	2,828	120,5	21	Có cửa van	Phát điện	Cty CP Xây dựng và Thương mại 299
4	Hồ thủy điện Bảo Nhai bậc 2	Xã Cốc Lầu	2477092	454312	14,5	119,9	5,513	113,5	23,5	Có cửa van	Phát điện	CTyCP Xây dựng và Thương mại 299
5	Hồ thủy điện Nậm Lúc	Xã Cốc Lầu	2473161	461763	28	113	8,74	107	25	Có cửa van	Phát điện	Cty CP TĐ Đông Nam Á Nậm Lúc
6	Hồ thủy điện Cốc Đàm	Xã Cốc Lầu	2477986	454755	7,5	8,1	0,293	178	18	Tràn tự do	Phát điện	Cty TNHH XD Hoàng Sơn
7	Hồ thủy điện Bắc Nà	Xã Bắc Hà, xã Bản Liền	2489987	457273	17	2,2	0,259	764	31	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP Điện Bắc Nà

TT	Tên công trình	Địa điểm	Tọa độ tìm đập		Công suất (MW)	Diện tích mặt nước (ha)	Thông số kỹ thuật				Chức năng của hồ chứa	Chủ đầu tư/Nhà đầu tư
			X (m)	Y (m)			Hồ		Đập			
							Dung tích toàn bộ (triệu m³)	Mức nước dâng bình thường (m)	Chiều cao (m)	Hình thức tràn		
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
8	Hồ thủy điện Bắc Nà 1	Xã Bắc Hà	2491006	456867	2,8	2,1	0,05	894	12	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP Điện Bắc Nà
9	Hồ thủy điện Nậm Phàng	Xã Bản Liền	2483396	457648	36	21	2,793	418	43	Có cửa van	Phát điện	Cty CP NL Bắc Hà
10	Hồ thủy điện Nậm Phàng B	Xã Bản Liền	2485529	458479	4,5	3,56	0,208	452	16,5	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP NL Bắc Hà
11	Hồ thủy điện Nậm Khánh	Xã Bản Liền	2488668	463419	12	8,8	0,239	707	21,5	Tràn tự do	Phát điện	CTy CP Sông Đà 9
12	Hồ thủy điện Vĩnh Hà	Xã Xuân Hòa, Thượng Hà	2467993	468025	21	405,8	11,6	94,5	29,18	Có cửa van	Phát điện	Cty CP ĐTXD&T M Quốc tế
13	Hồ thủy điện Phúc Long	Xã Phúc Khánh	2455763	478400	22	166,6 2	7,11	74,5	21,35	Có cửa van	Phát điện	Cty CP thủy điện Phúc Long
14	Hồ thủy điện Nậm Pung	Xã Mường Hum	2489777	393885	9,3	6,93	0,307	910	23	Tràn tự do	Phát điện	CTy CP thủy điện Nậm Pung
15	Hồ thủy điện Pờ Hồ	Xã Mường Hum	2484111	396999	13,2	6,57	0,327	1.275	20	Tràn tự do	Phát điện	Cty ĐTXD Hạ tầng và Giao thông
16	Hồ thủy điện Tà Lơi 2	Xã Mường Hum	2377159	388249	12	1,4	0,075	833	24,2	Tràn tự do	Phát điện	Cty ĐTXD Hạ tầng & Giao thông

TT	Tên công trình	Địa điểm	Tọa độ tìm đập		Công suất (MW)	Diện tích mặt nước (ha)	Thông số kỹ thuật				Chức năng của hồ chứa	Chủ đầu tư/Nhà đầu tư
			X (m)	Y (m)			Hồ		Đập			
							Dung tích toàn bộ (triệu m³)	Mức nước dâng bình thường g (m)	Chiều cao (m)	Hình thức tràn		
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
17	Hồ thủy điện Tà Lơi 3	Xã Mường Hum	2489793	390470	7,5	2,2	0,075	660	19,2	Tràn tự do	Phát điện	Cty ĐTXD Hạ tầng & Giao thông
18	Hồ thủy điện Mường Hum	Xã Mường Hum, Dền Sáng	2493962	395766	32	25	2,14	555	19,5	Có cửa van	Phát điện	Cty CP Thủy điện Mường Hum
19	Hồ thủy điện Ngòi Phát	Xã Bản Xèo, Dền Sáng	2495285	396434	84	25,7	2,09	435	34	Tràn tự do, có cửa van	Phát điện	Cty CPĐT&PT Đ Miền Bắc II (NEDI-2JSC)
20	Hồ thủy điện Nậm Hô	Xã Dền Sáng	2496532	389803	7,5	2,3	0,142	755	16,1	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP PTNL Đông Nam á
21	Hồ thủy điện Bản Xèo	Xã Bản Xèo	2491061	396001	2,8	58	0,026	735	13,5	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP Thủy điện Mường Hum
22	Hồ thủy điện Phố Cũ	Xã Bản Xèo	2498131	405309	4	1,41	0,032	257	10,4	Tràn tự do	Phát điện	Cty CPPT Thăng Long - Phố Cũ
23	Hồ thủy điện Ngòi Xan 1	Xã Bát Xát	2486557	408153	10,5	đập Suối Thầu:	0,034	300	11,25	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP thủy điện Leader Nam Tiến

TT	Tên công trình	Địa điểm	Tọa độ tìm đập		Công suất (MW)	Diện tích mặt nước (ha)	Thông số kỹ thuật				Chức năng của hồ chứa	Chủ đầu tư/Nhà đầu tư
			X (m)	Y (m)			Hồ		Đập			
							Dung tích toàn bộ (triệu m³)	Mức nước dâng bình thường (m)	Chiều cao (m)	Hình thức tràn		
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
						0,75 ha; đập Phìn Hồ: 0,17ha						
24	Hồ thủy điện Ngòi Xan 2	Xã Bát Xát	2485799	405886	8,1	0,3	0,017	565	19	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP thủy điện Leader Nam Tiến
25	Hồ thủy điện Vạn Hồ	Xã Bát Xát	2486404	409612	4,5	0,17	0,182	160,5	14,7	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP thủy điện Leader Nam Tiến
26	Hồ thủy điện Sùng Vui	Xã Ngũ Chỉ Sơn, Bát Xát	2484466	407780	18	2,4	0,276	802	23,5	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP thủy điện Leader Nam Tiến
27	Hồ thủy điện Trung Hồ	Xã Bát Xát	2484829	403962	8,4	21	2,09	954	29	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP thủy điện Leader Nam Tiến
28	Hồ thủy điện Lao Chải	Xã Phường Sa Pa	2468208	408213	2,4	5	0,436	1.055	27,08	Tràn tự do	Phát điện	Cty TNHH thủy điện Lao Chải
29	Hồ thủy điện Nậm Sài	Xã Mường Bo	2459524	423647	19	7,5	0,71	593,4	37	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP Công nghiệp Việt Long

TT	Tên công trình	Địa điểm	Tọa độ tìm đập		Công suất (MW)	Diện tích mặt nước (ha)	Thông số kỹ thuật				Chức năng của hồ chứa	Chủ đầu tư/Nhà đầu tư
			X (m)	Y (m)			Hồ		Đập			
							Dung tích toàn bộ (triệu m³)	Mức nước dâng bình thường g (m)	Chiều cao (m)	Hình thức tràn		
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
30	Hồ thủy điện Nậm Cùn	Xã Mường Bo	2463355	420938	40	14	1,63	385	33,5	Có cửa van	Phát điện	CTy CP Xây dựng và Thương mại 299
31	Hồ thủy điện Tà Thàng	Xã Mường Bo, xã Gia Phú	2466666	424807	60	20	1,21	252	38,8	Có cửa van	Phát điện	Cty CP Điện VIETRACI MEX Lào Cai
32	Hồ thủy điện Móng Sến	Xã Tả Phìn	2478871	409506	6	0,68	0,044	1.030	14	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP ĐT Năng lượng VIDIFI
33	Hồ thủy điện Bản Hồ	Xã Bản Hồ	2462778	420010	10	23,2	1,8	406	30	Có cửa van	Phát điện	Cty CP Công nghiệp Việt Long
34	Hồ thủy điện Nậm Toóng	Xã Bản Hồ	2458665	417031	34	4,86	0,61	850	24	Tràn tự do	Phát điện	Cty TNHH MTV thủy điện Sa Pa
35	Hồ thủy điện Sừ Pán 2	Xã Bản Hồ	2463983	416379	34,5	2,95	0,372	680	33,3	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP TĐ Sừ Pán 2
36	Hồ thủy điện Mây Hồ	Xã Ngũ Chỉ Sơn	2480294	401865	6,5	1,12	0,66	1.082	24,8	Tràn tự do	Phát điện	Cty TNHH Năng lượng Mây Hồ

TT	Tên công trình	Địa điểm	Tọa độ tìm đập		Công suất (MW)	Diện tích mặt nước (ha)	Thông số kỹ thuật				Chức năng của hồ chứa	Chủ đầu tư/Nhà đầu tư
			X (m)	Y (m)			Hồ		Đập			
							Dung tích toàn bộ (triệu m³)	Mức nước dâng bình thường g (m)	Chiều cao (m)	Hình thức tràn		
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
37	Hồ thủy điện Séo Choong Hồ	Xã Tả Van	2460968	385750	30	58	7,6	1.562	41,5	Có cửa van	Phát điện	Cty TNHH ĐT< Việt-Trung
38	Hồ thủy điện Sủ Pán 1	Xã Tả Van	2466088	413727	30	18	2,06	930	60	Có cửa van	Phát điện	Cty CP CN Việt Long
39	Hồ thủy điện Mường Khương	Xã Pha Long	2516387	441833	8,2	158	0,11	378	18,5	Tràn tự do	Phát điện	CTy CP Năng lượng Mường Khương
40	Hồ thủy điện Cốc San	Xã Cốc San	2482498	417019	29,7	4,05	0,231	702	26	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP NL tái tạo Lào Cai Viet Nam
41	Hồ thủy điện Nậm Khóa 3	Xã Nậm Xé	2439875	394556	28	9,95	0,94	912,2	28,6	Tràn tự do	Phát điện	CTy CP Linh Linh
42	Hồ thủy điện Nậm Mu	Xã Nậm Xé	2433912	421395	10	2,08	0,106	1.171	12,5	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP ĐT&PTNL Hồng Hà
43	Hồ thủy điện Tu Trên	Xã Nậm Xé	2439722	424749	2,8	0,71	0,026	682	14,9	Tràn tự do	Phát điện	Cty TNHH Xây lắp Cương Lĩnh
44	Hồ thủy điện Nậm Xây Nọi 2	Xã Nậm Xé, Minh Lương	2430833	428732	15	1,44	0,122	884	20,5	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP TĐ Nậm Xây Nọi 2

TT	Tên công trình	Địa điểm	Tọa độ tim đập		Công suất (MW)	Diện tích mặt nước (ha)	Thông số kỹ thuật				Chức năng của hồ chứa	Chủ đầu tư/Nhà đầu tư
			X (m)	Y (m)			Hồ		Đập			
							Dung tích toàn bộ (triệu m³)	Mức nước dâng bình thường (m)	Chiều cao (m)	Hình thức tràn		
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
45	Hồ thủy điện Nậm Xây Luông	Xã Minh Lương	2432709	429780	15,5	11	0,467	484	19,5	Có cửa van	Phát điện	CTy CP Phát triển Năng lượng HàThành
46	Hồ thủy điện Nậm Xây Luông 3	Xã Minh Lương	2427420	438138	13,5	17	2,8	790	49,7	Tràn tự do	Phát điện	CTy CP Phát triển Năng lượng HàThành
47	Hồ thủy điện Nậm Xây Luông 4-5	Xã Minh Lương	2428815	436060	30	2,4	0,200	805	27,6	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP thủy điện Nậm Xây
48	Hồ thủy điện Nậm Tha 3	Xã Chiềng Ken	2421696	458649	18	15	2,79	1.123	35,5	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP ĐT&PTNL Hồng Hà
49	Hồ thủy điện Nậm Tha 4	Xã Chiềng Ken	2423609	460734	17	0,86	0,064	816	16,1	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP ĐT&PTNL Hồng Hà
50	Hồ thủy điện Nậm Tha 5	Xã Chiềng Ken	2425410	461618	13,5	6,63	0,042	595	20,5	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP thủy điện Nậm Tha
51	Hồ thủy điện Nậm Tha 6	Xã Chiềng Ken	2426491	436669	6	16	0,16		30,9	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP Phát triển Năng lượng Minh Long

TT	Tên công trình	Địa điểm	Tọa độ tìm đập		Công suất (MW)	Diện tích mặt nước (ha)	Thông số kỹ thuật				Chức năng của hồ chứa	Chủ đầu tư/Nhà đầu tư
			X (m)	Y (m)			Hồ		Đập			
							Dung tích toàn bộ (triệu m³)	Mức nước dâng bình thường g (m)	Chiều cao (m)	Hình thức tràn		
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
52	Hồ thủy điện Nậm Khắt	Xã Nậm Chày, Dương Quỳnh	2443049	432212	13,5	3,54	0,224	401	24	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP PTNL Đông Nam Á
53	Hồ thủy điện Minh Lương	Xã Dương Quỳnh	2438678	431653	30	10	0,948	350	30	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP PT Năng lượng Minh Lương
54	Hồ thủy điện Minh Lương Thượng	Xã Dương Quỳnh	2436801	430612	16	21,2	1,78	408	40,8	Tràn tự do, có cửa van	Phát điện	Cty CP phát triển Thủy điện
55	Hồ thủy điện Suối Chút 1	Xã Văn Bàn, xã Dương Quỳnh	2437468	444112	7	1,19	0,08	600	24,2	Tràn tự do	Phát điện	Cty CPĐT&XD Cộng Lực
56	Hồ thủy điện Suối Chút 2	Xã Văn Bàn	2440462	442994	3	1,98	0,09	317,5	14,5	Tràn tự do	Phát điện	Cty CPĐT&XD Cộng Lực
57	Hồ thủy điện Suối Chăn 1	Xã Văn Bàn	2446114	443785	30	20	2,76	203	55,85	Có cửa van	Phát điện	Cty CP ĐTXD & PT Năng Lượng (PDCI)
58	Hồ thủy điện Suối Chăn 2	Xã Võ Lao, xã Văn Bàn	2449878	446375	16	19,6	1,39	127,5	31	Tràn tự do, có cửa van	Phát điện	Cty CP ĐT Năng lượng VIDIFI

TT	Tên công trình	Địa điểm	Tọa độ tìm đập		Công suất (MW)	Diện tích mặt nước (ha)	Thông số kỹ thuật				Chức năng của hồ chứa	Chủ đầu tư/Nhà đầu tư
			X (m)	Y (m)			Hồ		Đập			
							Dung tích toàn bộ (triệu m³)	Mức nước dâng bình thường (m)	Chiều cao (m)	Hình thức tràn		
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
59	Hồ thủy điện Nậm Nhùn 1	Xã Tăng Loỏng	2459471	436632	7	1,32	0,083	380	18	Tràn tự do	Phát điện	Cty TNHH XD Hoàng Sơn
60	Hồ thủy điện Nậm Nhùn 2	Xã Tăng Loỏng	2457741	434498	10	1,35	0,116	960	23,5	Tràn tự do	Phát điện	Cty TNHH XD Hoàng Sơn
61	Hồ thủy điện Bắc Cuông	Xã Xuân Hòa	2469382	472139	5,75	3,3	0,882	120,5	29	Có cửa van	Phát điện	Cty CPNL Phúc Thái
62	Hồ thủy điện Nậm Đông IV	Xã Trạm Tấu	2385986	466726	6,8	1	0,12	466	16	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP thủy điện Nậm Đông IV
63	Hồ thủy điện Pá Hu	Xã Trạm Tấu, Phình Hồ và phường Cầu Thia	2373275	470145	26	10,08	1,48	570	29,5	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP đầu tư XD&PT Trường Thành
64	Hồ thủy điện Nậm Đông III	Xã Trạm Tấu	2386714	438209	15,6	0,3	0,03	897	15,6	Tràn tự do	Phát điện	Cty CPĐT&PT Điện Miền Bắc 3
65	Hồ thủy điện Noong Phai	Xã Trạm Tấu và phường Cầu Thia	2379070	468796	21,2	4,82	0,39	401	25	Tràn tự do	Phát điện	Cty Cổ phần Noong Phai
66	Hồ thủy điện Nậm Tăng 3	Xã Phình Hồ, Trạm Tấu	2369239	471261	17,5	28,8	2,817	788	46,5	Tràn tự do	Phát điện	Cty TNHH đầu tư xây lắp Trường Thành

TT	Tên công trình	Địa điểm	Tọa độ tìm đập		Công suất (MW)	Diện tích mặt nước (ha)	Thông số kỹ thuật				Chức năng của hồ chứa	Chủ đầu tư/Nhà đầu tư
			X (m)	Y (m)			Hồ		Đập			
							Dung tích toàn bộ (triệu m³)	Mức nước dâng bình thường g (m)	Chiều cao (m)	Hình thức tràn		
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
67	Hồ thủy điện Nậm Tục 2	Xã Trạm Tấu và phường Nghĩa Lộ	2390320	469250	3	1,45	0,087	405	15	Tràn tự do	Phát điện	Cty TNHH thủy điện Nậm Tục
68	Hồ thủy điện Phình Hồ	Xã Phình Hồ	2382980	482152	2,5	6,85	0,91	341	19	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP ĐT&PT Điện Yên Bái
69	Hồ thủy điện Hát Lìu	Xã Hạnh Phúc	2379835	459195	4,5	6,19	0,78	825	41	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP ĐT&PT Điện Yên Bái
70	Hồ thủy điện Trạm Tấu	Xã Hạnh Phúc	2374706	463236	30	9,6	0,99	637,5	25	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP thủy điện Trạm Tấu
71	Hồ thủy điện Chí Lư	Xã Tà Xi Láng và Phình Hồ	2376628	479310	15	12,97	2,417	565	22,5	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP ĐT&PT Điện Yên Bái
72	Hồ thủy điện Ngòi Hút 1	Xã Phong Dụ Thượng	2412598	467322	8,4	17	3,99	253	30,5	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP năng lượng Sông Hồng
73	Hồ thủy điện Ngòi Hút 2	Các xã Tú Lệ, Nậm Có, Phong Dụ Thượng	2410940	456673	48	16,5	3,66	616	22,5	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP ĐT XD & PT Trường Thành

TT	Tên công trình	Địa điểm	Tọa độ tim đập		Công suất (MW)	Diện tích mặt nước (ha)	Thông số kỹ thuật				Chức năng của hồ chứa	Chủ đầu tư/Nhà đầu tư
			X (m)	Y (m)			Hồ		Đập			
							Dung tích toàn bộ (triệu m³)	Mức nước dâng bình thường (m)	Chiều cao (m)	Hình thức tràn		
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
74	Hồ thủy điện Ngòi Hút 2A	Xã Tú Lệ, Nậm Có, Phong Dụ Thượng	2408578	463316	8,4	8,5	1,12	354	23	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP ĐTXD & PT Trường Thành
75	Hồ thủy điện Làng Bằng	Xã Phong Dụ Hạ	2423120	477250	3,6	11	0,61	315	23,7	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP Điện lực Xuân Tầm
76	Hồ thủy điện Vực Tuần	Xã Cát Thịnh, Văn Chấn	2373975	496371	5	22	3,89	260	46,2	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP Hữu Nghị
77	Hồ thủy điện Mường Kim	Xã Khao Mang	2419678	412629	13,5	5,6	0,26	550	22,5	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP thủy điện Mường Kim
78	Hồ thủy điện Hồ Bốn	Xã Khao Mang	2420352	416296	18	5,9	0,42	685	23,5	Tràn tự do	Phát điện	Cty Cổ phần thủy điện Hồ Bốn
79	Hồ thủy điện Khao Mang Thượng	xã Mù Cang Chải, Khao Mang và Lao Chải	2418321	426168	24,5	84,7	13,37	915	68	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP Xuân Thiện Yên Bái
80	Hồ thủy điện Khao Mang	Xã Lao Chải và Khao Mang	2419200	422202	30	7,8	0,51	806	13	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP Xuân Thiện Yên Bái
81	Hồ thủy điện Ma Lù Thàng	Xã Púng Luông	2410826	435987	3	2,27	0,1	1181	14,39	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP phát triển thủy

TT	Tên công trình	Địa điểm	Tọa độ tìm đập		Công suất (MW)	Diện tích mặt nước (ha)	Thông số kỹ thuật				Chức năng của hồ chứa	Chủ đầu tư/Nhà đầu tư
			X (m)	Y (m)			Hồ		Đập			
							Dung tích toàn bộ (triệu m³)	Mức nước dâng bình thường g (m)	Chiều cao (m)	Hình thức tràn		
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
												điện Ma Lù Thàng
82	Hồ thủy điện Thào Sa Chải	Xã Nậm Có	2417187	448263	6,5	1,6	0,097	1130	32,7	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP phát triển Thào Sa Chải
83	Hồ thủy điện Thác Cá 1	xã Sơn Lương và xã Mỏ Vàng	2398664	485513	27	59,3	5,716	116	31	Có cửa van	Phát điện	Cty CP Xuân Thiện Yên Bái
84	Hồ thủy điện Thác Cá 2	Xã Mỏ Vàng	2404954	488815	14,5	69,8	4,79	78	17,5	Có cửa van	Phát điện	Cty CP Xuân Thiện Yên Bái
85	Hồ thủy điện Văn Chấn	Xã Sơn Lương	2398264	479259	57	38	5,09	230	46,2	Có cửa van	Phát điện	Cty CP thủy điện Văn Chấn
86	Hồ thủy điện Đồng Sung	Xã Tân Hợp, Xuân Ái và Mỏ Vàng	2413089	490290	20	122,6	5,98	62	16,5	Có cửa van	Phát điện	Cty CP Xuân Thiện Yên Bái
87	Hồ thủy điện Sài Lương	Xã Sơn Lương	2400217	478248	4,5	1,46	0,091	416	23	Tràn tự do	Phát điện	Cty Cổ phần phát triển Sài Lương
88	Hồ thủy điện Nà Hẩu	Xã Tân Hợp và Mỏ Vàng	2409729	484991	4,5	2	0,1	160	21,5	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP điện lực Xuân Tầm

TT	Tên công trình	Địa điểm	Tọa độ tìm đập		Công suất (MW)	Diện tích mặt nước (ha)	Thông số kỹ thuật				Chức năng của hồ chứa	Chủ đầu tư/Nhà đầu tư
							Hồ		Đập			
							Dung tích toàn bộ (triệu m³)	Mức nước dâng bình thường g (m)	Chiều cao (m)	Hình thức tràn		
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
89	Hồ thủy điện Hạnh Phúc	Xã Tân Hợp	2414555	479090	7	3,9	0,165	305	21	Tràn tự do	Phát điện	Cty CP đầu tư thủy điện Tân Hợp
90	Hồ thủy điện Phìn Hồ	Xã Chế Tạo	2398216	425603	10	260	0,497	493,7	46	Tràn tự do	Phát điện	Cty TNHH Quang Đạt
91	Hồ thủy điện Mí Háng Tàu	Xã Chế Tạo	2398942	420445	4,6	2,37	0,395	620	21	Tràn tự do	Phát điện	Cty TNHH Quang Đạt
92	Hồ thủy điện Thác Bà ¹	Xã Yên Bình	2405755	528070	120	19.05 0	2940	58	48	Có cửa van	Phát điện, du lịch, thủy lợi, cấp NSH, nuôi thủy sản	Cty CP thủy điện Thác Bà
93	Hồ thủy điện Thác Bà 2	Xã Thác Bà, Yên Bình tỉnh Lào Cai và phường Mỹ Lâm tỉnh Tuyên Quang	2403196	534406	18,9	86,87	7,34	23	14	Có cửa van	Phát điện	Cty Cổ phần đầu tư thủy điện Thác Bà 2

¹ **Ghi chú:** Thủy điện Thác Bà là công trình hồ chứa nước lớn, quan trọng, phục vụ đa mục tiêu, trên sông Chảy. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 56 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều, hồ thủy điện Thác Bà thuộc đối tượng hồ, ao, đầm, phá không được san lấp. Tuy nhiên, do diện tích hồ lớn, liên quan đến các quy hoạch, chương trình, dự án khác ngoài cấp nước phục vụ phát điện, việc san lấp một phần diện tích, eo, ngách thuộc hồ Thác Bà để thực hiện các công trình phục vụ kinh tế - xã hội được chấp nhận tuy nhiên phải đảm bảo dự đồng bộ về pháp lý liên quan đến đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường, tài nguyên nước và phải có sự đồng ý bằng văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai.

* **Ghi chú:** Toàn bộ hồ chứa thủy điện trên sông, suối đều thuộc đối tượng phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 23 Luật Tài nguyên nước ngày 27/11/2023.

Phụ lục 2:

**DANH MỤC CÁC HỒ, AO, ĐÀM NỘI TỈNH TRONG KHU VỰC DÂN CƯ TẬP TRUNG CÓ CHỨC NĂNG TIÊU, THOÁT NƯỚC; BẢO VỆ, BẢO TỒN HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG, GIÁ TRỊ VĂN HÓA, CẢNH QUAN VÀ TÍCH TRỮ NƯỚC, THỦY LỢI, NUÔI THỦY SẢN KHÔNG ĐƯỢC SAN LẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI
GIAI ĐOẠN 2026-2030**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí	Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰)		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích toàn bộ (triệu m³)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang BVNN	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Các hồ, ao, đầm trong khu vực đô thị, khu dân cư tập trung có chức năng tiêu, thoát nước (18 hồ)									
1	Hồ Yên Hòa	Phường Yên Bái	2401513	513515	9,345	0,2	Tiêu thoát nước cho các khu vực đô thị, khu dân cư tập trung	X	UBND phường Yên Bái	
2	Hồ Hòa Bình	Phường Yên Bái	2401710	512776	3,33	0,09		X	UBND phường Yên Bái	
3	Hồ Đầm Tròn	Phường Yên Bái	2401813	512304	1	0,03		X	UBND phường Yên Bái	
4	Hồ Hào Gia	Phường Yên Bái	2402521	516555	3,71	0,09		X	UBND phường Yên Bái	
5	Hồ Thanh Niên	Phường Yên Bái	2403095	516254	1,2	0,04		X	UBND phường Yên Bái	
6	Hồ Thủy lợi	Phường Yên Bái	2402736	516367	3,2	0,09	Tiêu thoát nước cho các khu vực	X	UBND phường Yên Bái	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí	Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3 ⁰)		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang BVNN	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
7	Hồ Thiếu Nhi	Phường Yên Bái	2402902	516156	2,9	0,076	đô thị, khu dân cư tập trung	X	UBND phường Yên Bái	
8	Hồ Láng Tròn	Phường Nam Cường	2402935	511935	1,6	0,045		X	UBND phường Nam Cường	
9	Hồ Láng Dài	Phường Nam Cường	2403121	511917	0,9	0,02		X	UBND phường Nam Cường	
10	Hồ đập đầu mối	Phường Nam Cường	2402741	512302	12,46	0,36		X	UBND phường Nam Cường	
11	Hồ trước Đền Nam Cường	Phường Nam Cường	2402828	512716	4,93	0,02		X	UBND phường Nam Cường	
12	Hồ sau Đền Nam Cường	Phường Nam Cường	2402964	512879	4,35	0,014		X	UBND phường Nam Cường	
13	Hồ Trần Tập	Phường Nam Cường	2403172	512466	0,7	0,008		X	UBND phường Nam Cường	
14	Hồ Đầm Góc Gia	Phường Nam Cường	2403269	513188.93	0,8	0,009	Tiêu thoát nước cho các khu vực đô thị, khu dân cư tập trung	X	UBND phường Nam Cường	
15	Hồ Đầm Mủ	Phường Âu Lâu	2399710	511278	3,2	0,09		X	UBND phường Âu Lâu	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí	Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰)		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích toàn bộ (triệu m³)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang BVNN	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
16	Đầm Ngòi Rạc	Phường Âu Lâu	2398462	510903	7,7	0,23		X	UBND phường Âu Lâu	
17	Đầm Đẽ	Phường Âu Lâu	2399470	515248	2,03	0,0067		X	UBND phường Âu Lâu	
18	Hồ Công viên (Yên Thế)	xã Lục Yên	2446067	501882	2,5	0,075		X	UBND xã Lục Yên	
II	Hồ, ao, đầm có chức năng bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, cảnh quan (14 hồ)									
19	Hồ Công Viên	thôn 5, Xã Bát Xát	2490896	413315	0,79	0,03	Cảnh quan	X	UBND xã Bát Xát	
20	Ao cá Bắc Hồ	Xã Bắc Hà	2494100	453210	0,55	0,83	Cảnh quan, tôn giáo tín ngưỡng	X	UBND xã Bắc Hà	
21	Hồ Na Cồ	Xã Bắc Hà	2493119	452944	8,7	0,174	Cảnh quan	X	UBND xã Bắc Hà	
22	Hồ Trung tâm huyện số 01 (hồ Phố Cũ)	Xã Si Ma Cai	2509764	450418	5,07	0,37	Cảnh quan	X	UBND xã Si Ma Cai	
23	Hồ Phó Thầu	Xã Si Ma Cai	2510485	451175	3,4	0,24	Cảnh quan	X	UBND xã Si Ma Cai	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí	Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰)		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang BVNN	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
24	Hồ công viên Nhạc Sơn	Phường Lào Cai	2487744	419435	5,5	0,14	Cảnh quan	X	UBND phường Lào Cai	
25	Hồ Sở kế hoạch - Đầu tư (cũ)	Phường Cam Đường	2483187	422833	1,91	0,076	Cảnh quan	X	UBND phường Cam Đường	
26	Hồ Mất Ngọc	Phường Sa Pa	2471449	406884	4,63	0,045	Cảnh quan	X	UBND phường Sa Pa	
27	Hồ Tổ 3A Phố Ràng	Xã Bảo Yên	2460440	47045	11,50	0,83	Cảnh quan, Thủy lợi	X	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
28	Hồ quy hoạch khu đền Phúc Khánh	Xã Bảo Yên	2459822	471344	0,61	0,016	Cảnh quan, tôn giáo, thủy lợi	X	UBND xã Bảo Yên	
29	Hồ khu 1 Tổ 1 A cũ	Xã Bảo Yên	2459072	473693	0,87	0,02	Cảnh quan, Thủy lợi	X	UBND xã Bảo Yên	
30	Hồ Đầm Sen	Xã Võ Lao	2456254	443900	2,4	0,05	Cảnh quan	X	UBND xã Võ Lao	
31	Hồ Khánh Yên 1	Xã Văn Bàn	2443716	448132	1,1	0,025	Cảnh quan	X	UBND xã Văn Bàn	
32	Hồ Trung tâm (Hồ Khánh Yên 2)	Xã Văn Bàn	2443276	448811	2,38	0,176	Cảnh quan	X	UBND xã Văn Bàn	
III	Các hồ, ao, đầm có chức năng tích nước, tưới, tiêu, nuôi trồng thủy sản, cấp nước sinh hoạt (Tổng số 202 hồ, ao, đầm)									

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí	Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích toàn bộ (triệu m³)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang BVNN	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
33	Hồ Na Đầy	Xã Mường Khương	2518123	435508	2,37	0,082	Thủy lợi		UBND Xã Mường Khương	
34	Hồ Na Ri	Xã Bản Lầu	2497283	433119	4,9	0,281	Thủy lợi	X	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
35	Hồ Na Nổi	Xã Bản Lầu	2495218	432135	2,19	0,038	Thủy lợi	X	UBND xã Bản Lầu	
36	Hồ Thịnh Ổi	Xã Bản Lầu	2498640	432341	1,82	0,082	Thủy lợi	X	UBND xã Bản Lầu	
37	Hồ Cùm Hoa	Xã Bản Lầu	2496228	430794	1	0,018	Thủy lợi	X	UBND xã Bản Lầu	
38	Hồ Hữu Nghị	Xã Bản Lầu	2494288	429853	1,09	0,017	Thủy lợi	X	UBND xã Bản Lầu	
39	Hồ KM18 (Hồ Na Mạ 1)	Xã Bản Lầu	2495214	429754	1,16	0,15	Thủy lợi		UBND xã Bản Lầu	
40	Hồ Tảo Giàng 1	Xã Bản Lầu	2500367	432600	5,2	0,19	Thủy lợi	X	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
41	Hồ Cốc Lầy	Xã Bản Lầu	2502484	427303	1,6	0,04	Thủy lợi		Sở Nông nghiệp và Môi trường	
42	Hồ Vĩ Kẽm	Xã Bát Xát	2487502	414107	9,2	0,665	Thủy lợi	X	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
43	Hồ Tả Xín (Tên cũ: Nả Luộc)	Xã Bát Xát	2494091	410433	5,1	0,289	Thủy lợi	X	UBND xã Bát Xát	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí	Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰)		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang BVNN	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
44	Hồ Cán Cầu	Xã Si Ma Cai	2502182	453681	14,63	1,03	Thủy lợi, cấp nước sinh hoạt	X	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
45	Hồ tập thể xã Sán Chải	Xã Si Ma Cai	2510237	452747	0,55	0,038	Thủy lợi		UBND xã Si Ma Cai	
46	Ao tập thể thôn Sín Hồ Sán	Xã Si Ma Cai	2509634	452686	0,88	0,004	Thủy lợi		Cộng đồng Thôn Sín Hồ Sán	
47	Hồ chứa nước Hóa Chư Phùng	Xã Si Ma Cai	2509491	448557	5,5	0,42	Thủy lợi	X	UBND xã Si Ma Cai	
48	Hồ Cửa Nam	Phường Lào Cai	2484973	4423671	2,7	0,046	Thủy lợi	X	UBND phường Lào Cai	
49	Hồ Cửa Khu	Phường Lào Cai	2484888	424310	0,87	0,045	Thủy lợi		UBND phường Lào Cai	
50	Hồ Ông Lừu	Phường Lào Cai	2485531	423620	1,2	0,012	Thủy lợi	X	UBND phường Lào Cai	
51	Hồ Km8	Phường Lào Cai	2490487	424728	1,02	0,021	Thủy lợi, nuôi thủy sản		UBND phường Lào Cai	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí	Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰)		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang BVNN	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
52	Hồ Làng Chung	phường Lào Cai	2486814	429128	0,68	0,009	Thủy lợi, nuôi thủy sản		UBND phường Lào Cai	
53	Hồ Na Quynh	phường Lào Cai	2492523	423999	2,5	0,06	Thủy lợi, nuôi thủy sản	X	UBND phường Lào Cai	
54	Hồ nhà máy tuyển Bắc Nhạc Sơn	Xã Cốc San	2488120	417196	8,5	0,255	Sản xuất công nghiệp	X	UBND xã Cốc San	
55	Hồ Luông Đơ	Xã Cốc San	2484260	416748	1,7	0,03	Thủy lợi	X	UBND xã Cốc San	
56	Hồ Thác Bạc	Phường Sa Pa	2474310	399505	4,1	0,141	Cấp nước sinh hoạt	X	Phòng Xây dựng công trình thủy lợi và PCTT Sở NNMT	
57	Hồ Phú Nhuận	Xã Tăng Loỏng	2462004	439708	18,6	0,83	Thủy lợi, nuôi thủy sản	X	Phòng Xây dựng công trình thủy lợi và PCTT Sở NNMT	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí	Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰)		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang BVNN	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
58	Hồ Phú Thịnh 2	Xã Tăng Loỏng	2460480	439788	5,3	0,208	Thủy lợi, nuôi thủy sản	X	UBND xã Tăng Loỏng	
59	Hồ Hải Sơn	Xã Tăng Loỏng	2461505	441587	3,3	0,081	Thủy lợi, nuôi thủy sản	X	UBND xã Tăng Loỏng	
60	Hồ Nhuận 4	Xã Tăng Loỏng	246310	439521	1,7	0,206	Thủy lợi, nuôi thủy sản	X	UBND xã Tăng Loỏng	
61	Hồ Hợp Xuân	Xã Tăng Loỏng	2469026	435310	3,67	0,073	Thủy lợi	X	UBND xã Tăng Loỏng	
62	Hồ Phú Thịnh 1	Xã Tăng Loỏng	2460494	441518	0,99	0,201	Thủy lợi, nuôi thủy sản		UBND xã Tăng Loỏng	
63	Hồ Phú Thịnh 3	Xã Tăng Loỏng	2460162	441276	0,99	0,221	Thủy lợi, nuôi thủy sản		UBND xã Tăng Loỏng	
64	Hồ Địa Chất	Xã Gia Phú	2469486	435120	0,6	0,002	Thủy lợi		UBND xã Gia Phú	
65	Hồ Tiến Lợi	Xã Gia Phú	2473636	433136	1	0,061	Thủy lợi, nuôi thủy sản		UBND xã Gia Phú	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí	Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°)		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang BVNN	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
66	Hồ Ná Trầm	Xã Gia Phú	2471795	435139	1,6	0,006	Thủy lợi, nuôi thủy sản		UBND xã Gia Phú	
67	Hồ Long Tâm	Xã Gia Phú	2470128	435476	1,09	0,027	Thủy lợi, nuôi thủy sản		UBND xã Gia Phú	
68	Hồ Xuân Lý	Xã Gia Phú	2471785	430728	2,94	0,06	Thủy lợi, nuôi thủy sản	X	UBND xã Gia Phú	
69	Hồ Bắp Cạp	Xã Gia Phú	2474080	432175	1,13	0,023	Thủy lợi, nuôi thủy sản		UBND xã Gia Phú	
70	Hồ Chính Tiến	Xã Gia Phú	2475279	431636	2,17	0,08	Thủy lợi, nuôi thủy sản	X	UBND xã Gia Phú	
71	Hồ Giao Tiến 1	Xã Gia Phú	2478333	429753	0,21	0,005	Thủy lợi		UBND xã Gia Phú	
72	Hồ Giao Tiến 2	Xã Gia Phú	2483187	422833	1,91	0,76	Thủy lợi	X	UBND xã Gia Phú	
73	Hồ Đá Mài	Xã Gia Phú	2476943	428629	0,66	0,016	Thủy lợi		UBND xã Gia Phú	
74	Hồ Khe Loỏng	Xã Gia Phú	2477363	427701	0,90	0,019	Thủy lợi		UBND xã Gia Phú	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí	Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰)		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang BVNN	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
75	Hồ Đồng Tâm	Xã Bảo Thắng	2472319	436959	5,9	0,31	Thủy lợi, nuôi thủy sản	X	UBND xã Bảo Thắng	
76	Hồ An Tiến	Xã Bảo Thắng	2470669	439018	5,33	0,287	Thủy lợi, nuôi thủy sản	X	UBND xã Bảo Thắng	
77	Hồ An Thắng	Xã Bảo Thắng	2466012	444370	1,65	0,01	Thủy lợi, nuôi thủy sản	X	UBND xã Bảo Thắng	
78	Hồ 19 -5	Xã Bảo Thắng	2468026	441974	5,1	0,222	Thủy lợi, nuôi thủy sản	X	UBND xã Bảo Thắng	
79	Hồ Tân Thượng	Xã Xuân Quang	2469746	446750	2,4	0,128	Thủy lợi, nuôi thủy sản	X	UBND xã Xuân Quang	
80	Hồ Hóc Đá	Xã Xuân Quang	2479945	446796	1,09	0,33	Thủy lợi, nuôi thủy sản		UBND xã Xuân Quang	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí	Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰)		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang BVNN	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
81	Hồ Gốc Chanh	Xã Xuân Quang	2474657	446104	1,2	0,018	Thủy lợi, nuôi thủy sản	X	UBND xã Xuân Quang	
82	Hồ KM48	Xã Xuân Quang	2479575	436786	0,44	0,003	Thủy lợi		UBND xã Xuân Quang	
83	Hồ Tân Phong 1	Xã Xuân Quang	2479771	442107	1,17	0,204	Thủy lợi, nuôi thủy sản	X	UBND xã Xuân Quang	
84	Hồ Tân Phong 2	Xã Xuân Quang	2479527	441847	1,56	0,204	Thủy lợi, nuôi thủy sản	X	UBND xã Xuân Quang	
85	Hồ Cốc Tùm	Xã Xuân Quang	2479471	443498	1,9	0,215	Thủy lợi, nuôi thủy sản	X	UBND xã Xuân Quang	
86	Hồ Cốc Sâm 4	Xã Xuân Quang	2477798	445178	3,31	0,206	Thủy lợi, nuôi thủy sản	X	UBND xã Xuân Quang	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí	Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰)		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang BVNN	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
87	Hồ Cốc Sâm 5	Xã Xuân Quang	2477265	445669	0,32	0,04	Thủy lợi, nuôi thủy sản		UBND xã Xuân Quang	
88	Hồ Nhò Trong	Xã Xuân Quang	2467114	448893	0,8	0,011	Thủy lợi, nuôi thủy sản		UBND xã Xuân Quang	
89	Hồ ông Nghiệp	Xã Phong Hải	2489935	430454	1,83	0,054	Nuôi thủy sản		UBND xã Phong Hải	
90	Hồ Xuân Lý	Xã Gia Phú	2471785	430728	2,94	0,06	Thủy lợi, nuôi thủy sản	X	UBND xã Gia Phú	
91	Hồ Bắp Cạp	Xã Gia Phú	2474080	432175	1,13	0,023	Thủy lợi, nuôi thủy sản		UBND xã Gia Phú	
92	Hồ Chính Tiến	Xã Gia Phú	2475279	431636	2,17	0,08	Thủy lợi, nuôi thủy sản	X	UBND xã Gia Phú	
93	Hồ khu 1 Tổ 1 B cũ	Xã Bảo Yên	2459411	472792	0,62	0,02	Thủy lợi		UBND xã Bảo Yên	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí	Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích toàn bộ (triệu m³)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang BVNN	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
94	Hồ Tổ 3B	Xã Bảo Yên	2459666	470650	0,78	0,019	Thủy lợi		UBND xã Bảo Yên	
95	Hồ Đông Thọ (hồ Làng Là)	Xã Bảo Yên	2460819	473247	6,18	0,138	Nuôi thủy sản	X	UBND xã Bảo Yên	
96	Hồ Tân Văn	Xã Bảo Hà	2459751	452245	1,7	0,079	Thủy lợi	X	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
97	Hồ Bảo Ân 2	Xã Bảo Hà	2463044	449954	1,3	0,03	Thủy lợi, nuôi thủy sản		UBND xã Bảo Hà	
98	Hồ Kim Quang	Xã Bảo Hà	2457724	454485	4,4	0,02	Thủy lợi	X	UBND xã Bảo Hà	
99	Hồ 4 AB	Xã Bảo Hà	2461077	455365	1,1	0,017	Thủy lợi	X	UBND xã Bảo Hà	
100	Hồ Khe Quất, Khe Hồng	Xã Bảo Hà	2450884	459902	3,7	0,24	Thủy lợi	X	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
101	Hồ Mai 4	Xã Thượng Hà	2462464	461695		0,021	Thủy lợi	X	UBND xã Thượng Hà	
102	Hồ Minh Hải 1	Xã Thượng Hà	2462654	463060	1,84	0,003	Thủy lợi, nuôi thủy sản		UBND xã Thượng Hà	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí	Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích toàn bộ (triệu m³)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang BVNN	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
103	Ao Bản 1 Vải Siêu	Xã Thượng Hà	2462774	466631	1,36	0,027	Nuôi thủy sản		UBND xã Thượng Hà	
104	Hồ Khuổi Lếch	Xã Nghĩa Đô	2475058	471583	1,7	0,068	Thủy lợi	X	UBND xã Nghĩa Đô	
105	Hồ Khuổi Rĩa	Xã Nghĩa Đô	2476711	470998	0,7	0,005	Thủy lợi	X	UBND xã Nghĩa Đô	
106	Ao (hồ) thôn Hàm Rông	Xã Phúc Khánh	2455464	483239	3,17	0,1	Thủy lợi, tiêu thoát nước	X	UBND xã Phúc Khánh	
107	Hồ Leo Liềng	Xã Võ Lao	2457454	442116	3,9	0,202	Thủy lợi	X	UBND xã Võ Lao	
108	Hồ Làng Vinh	Xã Võ Lao	2455503	445595	1,51	0,043	Thủy lợi	X	UBND xã Võ Lao	
109	Hồ Cốc Phường	Xã Võ Lao	2455134	445833	1,98	0,099	Thủy lợi	X	UBND xã Võ Lao	
110	Hồ Văn Thủy	Xã Võ Lao	2460348	442922	5,72	0,198	Thủy lợi	X	UBND xã Võ Lao	
111	Hồ Làng Én	Xã Võ Lao	2455667	443344	1,13	0,022	Thủy lợi		UBND xã Võ Lao	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí	Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3 ⁰)		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang BVNN	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
112	Hồ Loong Pó	Xã Võ Lao	2456774	444713	0,8	0,006	Thủy lợi		UBND xã Võ Lao	
113	Hồ Lủ	Xã Võ Lao	2453752	445817	0,52	0,013	Thủy lợi		UBND xã Võ Lao	
114	Hồ Tổng Tư	Xã Võ Lao	2459096	443880	0,66	0,012	Thủy lợi		UBND xã Võ Lao	
115	Hồ Nậm Mả	Xã Võ Lao	2455092	441758	0,89	0,031	Thủy lợi	X	UBND xã Võ Lao	
116	Hồ Sung Lăng	Xã Khánh Yên	2437581	453751	1,56	0,2	Thủy lợi		UBND xã Khánh Yên	
117	Hồ Bô	Xã Khánh Yên	2437628	453734	2,26	0,009	Thủy lợi	X	UBND xã Khánh Yên	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí	Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰)		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang BVNN	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
118	Hồ Noong Khuẩn	Xã Khánh Yên	2442706	451386	1,9	0,017	Thủy lợi	X	UBND xã Khánh Yên	
119	Hồ Noong Chai	Xã Khánh Yên	2442566	451857	1,42	0,026	Thủy lợi	X	UBND xã Khánh Yên	
120	Hồ Làn	Xã Khánh Yên	2440073	453724	1,12	0,009	Thủy lợi	X	UBND xã Khánh Yên	
121	Hồ Bơ	Xã Khánh Yên	2442712	452943	1,63	0,015	Thủy lợi	X	UBND xã Khánh Yên	
122	Hồ Một (Hồ Nà Kho)	Xã Văn Bàn	2443852	448949	0,5	0,028	Thủy lợi		UBND xã Văn Bàn	
123	Hồ Từ Hiếu	xã Mường Lai	2451106	506750	45,2	3,54	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
124	Hồ Roong Deng	xã Mường Lai	2451323	508776	20,10	1,31	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
125	Hồ Tặng An	xã Mường Lai	2450155	509973	13	1,08	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
126	Hồ Làng Xóa	xã Mường Lai	2433450	508595	1,54	0,054	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí	Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3 ^o)		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang BVNN	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
127	Hồ Pù Quát	xã Mường Lai	2443473	510775	1,00	0,020	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
128	Hồ Làng Át	xã Lục Yên	2448291	505111	7,66	0,250	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
129	Hồ Phụ	Xã Lục Yên	2448130	504365	2,65	0,074	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
130	Hồ Gò Chè	Xã Lục Yên	2447689	503108	1,70	0,042	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
131	Hồ Góc Hồng	Xã Lục Yên	505111	500154	3,51	0,071	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
132	Hồ Phú Yên	Xã Lục Yên	2445549	500837	1,26	0,027	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
133	Hồ Suối Bé	xã Khánh Hòa	2450500,3	488814,8	0,98	0,035	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
134	Hồ Roong Nụ	Xã Tân Lĩnh	2445541	496811	2,71	0,068	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
135	Hồ Ngòi Năn	xã Tân Lĩnh	2436427,4	502224,2	1,34	0,056	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
136	Hồ Khe Nghe	Xã Phúc Lợi	2434168	498242	1,94	0,054	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
137	Hồ Ông Tiếp	Xã Châu Quế	2439857	471009	0,85	0,028	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
138	Hồ Khe Hoài	xã Cẩm Nhân	2434491	523158	4,94	0,36	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí	Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang BVNN	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
139	Hồ Thống Nhất	xã Cẩm Nhân	2435810	523323	0,45	0,020	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
140	Hồ Đồi 300	Xã Cẩm Nhân	2431820	524870	2,22	0,09	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
141	Hồ Góc Nhội	xã Yên Thành	2424900	524552	21,9	0,137	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
142	Hồ Đông Ké	xã Bảo Ái	2424676,3	502686	1,69	0,098	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
143	Hồ Độc Quý	xã Bảo Ái	2417248	511657	4,22	0,129	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
144	Hồ Trại Làn	Xã Bảo Ái	2420122	514885	2,39	0,081	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
145	Hồ Khe Nóng	Xã Mậu A	2422901	495005	0,35	0,005	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
146	Hồ Sơn Bình	Xã Mậu A	2422341	495423,7	0,42	0,006	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
147	Hồ Khe Lập	Xã Mậu A	2420917	494224,5	0,53	0,010	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
148	Hồ Khe Nhâm	xã Mậu A	2419961	494761	2,70	0,079	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
149	Hồ Khe Cỏ	xã Mậu A	2417965	488090	2,02	0,118	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
150	Hồ Đập 9	Xã Mậu A	2420554	488693	0,91	0,010	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
151	Hồ Khe Chinh	xã Mậu A	2419736	491889	7,85	0,394	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
152	Hồ Đập Cái	Xã Mậu A	2419119	497784	1,40	0,046	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
153	Hồ Khe Cọ	Xã Mậu A	2419150	497932	0,21	0,060	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí	Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰)		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang BVNN	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
154	Hồ Mo Tắc	Xã Mậu A	2418825	499686	1,10	0,039	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
155	Hồ Gò Tấu	Xã Mậu A	2417119	500687	2,50	0,086	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
156	Hồ Cao Lan	Xã Mậu A	2420708	499560	0,20	0,001	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
157	Hồ Phó Sẻ	Xã Mậu A	2416946	498721	0,15	0,002	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
158	Hồ Cơm Kìa	Xã Mậu A	2417415	5005653	0,35	0,010	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
159	Hồ Ông Tâm	Xã Mậu A	2417680	500016	0,05	0,000	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
160	Hồ Ba Luồng	Xã Xuân Ái	2416563	489302	0,73	0,028	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
161	Hồ Ông Luận	Xã Xuân Ái	2418000	570500	0,97	0,025	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
162	Hồ Khe Hóp	xã Xuân Ái	2417606	492791	5,46	0,2	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
163	Hồ Thôn Lý	xã Xuân Ái	2417531	493347	0,82	0,053	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
164	Hồ Chăn Nuôi	Xã Xuân Ái	2417218	492090	0,42	0,016	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
165	Hồ Khe Ngang	xã Xuân Ái	2416357,9	495392	5,5	0,200	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí	Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰)		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang BVNN	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
166	Hồ Khe Dứa	xã Xuân Ái	2415572	492413	15,41	1,08	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
167	Hồ Ngòi Lợ	xã Xuân Ái	2414610	492212	5,05	0,312	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
168	Hồ Đá Mài	Xã Xuân Ái	2415804	495715	1,30	0,059	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
169	Hồ Khe Quỷ	Xã Xuân Ái	2415268	496395	1,16	0,057	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
170	Hồ Chấn	Xã Xuân Ái	2414407	490968	0,46	0,016	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
171	Hồ Trạm Xá	Xã Xuân Ái	2414749	497999	2,97	0,077	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
172	Hồ Khe Vải	xã Xuân Ái	2413574	496959	23	1,58	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
173	Hồ Đầm Bèo	xã Xuân Ái	2412376	499530	1,2	0,1	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
174	Hồ Cát Nội	xã Xuân Ái	2412976	499906	3,22	0,050	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
175	Hồ Khe Đâm	xã Trấn Yên	2411726	503592	0,49	0,029	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
176	Hồ Thôn 9	xã Trấn Yên	2413131	501954	5,38	0,155	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí	Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang BVNN	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
177	Hồ Thôn 2	Xã Trán Yên	2414417	500234	3,47	0,254	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
178	Hồ Thôn 5	Xã Trán Yên	2414024	501717	1,38	0,080	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
179	Hồ Khe Trò	xã Trán Yên	2410396	508955	1,06	0,043	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
180	Hồ Khe Nụ	Xã Trán Yên	2415612	503854	0,40	0,015	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
181	Hồ Lan Đình	xã Trán Yên	2407117	505393	29,5	0,63200	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
182	Hồ Bà Sáng	Xã Trán Yên	2407462	509674	1,35	0,055	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
183	Hồ Bà Mậu	Xã Trán Yên	2411831	504025	2,05	0,099	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
184	Hồ Đoàn Kết	xã Quy Mông	2409469	501846	1,84	0,129	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
185	Hồ Ngòi Thủ	xã Quy Mông	2409768	501555	6,3	0,313	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
186	Hồ Ngòi Linh	xã Quy Mông	2402250	508314	8,16	0,128	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí	Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°)		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang BVNN	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
187	Hồ Khe Bến	Xã Quy Mông	2408140	503476	1,74	0,198	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
188	Hồ Cây Sừa	Xã Quy Mông	2405752	505459	5,33	0,238	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
189	Hồ Khe Sắt	Xã Quy Mông	2403819	506238	3,55	0,123	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
190	Hồ Khe Đình	Xã Quy Mông	2408988	502498	2,31	0,180	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
191	Hồ Cuối Bến	Xã Quy Mông	503476	2408140	1,94	0,087	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
192	Hồ Khe Chanh	Xã Quy Mông	2409173	500057	0,64	0,035	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
193	Hồ Khe Sắt	Xã Quy Mông	2403815	504901	0,47	0,031	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
194	Hồ Tự Do	xã Quy Mông	2404301	507298	18,18	0,7090	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
195	Hồ Chóp Dù	phường Nam Cường	2407483	513192	18,78	0,744	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
196	Hồ Trùm Tư	Phường Nam Cường	2405472	510589	0,76	0,020	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí	Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰)		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang BVNN	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
197	Đầm Bênh	Phường Nam Cường	2405464	510577	0,97	0,024	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
198	Hồ Thuận Bắc	Phường Nam Cường	2406520	516796	2,52	0,058	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
199	Hồ Đất Đỏ	Phường Âu Lâu	2395787	516077	2,77	0,067	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
200	Hồ Yên Ngựa	Phường Âu Lâu	2397287	512843	0,57	0,019	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
201	Hồ Đoàn Kết (Ngã 2, P. Âu Lâu)	Phường Âu Lâu	2399940	508691	3,98	0,072	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
202	Hồ Cánh Tiên	Phường Âu Lâu	2396674	516983	0,78	0,017	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
203	Hồ Đá Cối	Phường Âu Lâu	2397047	513132	0,67	0,020	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
204	Hồ Hố Hàm 1+2	phường Âu Lâu	2397303	517301	2,27	0,061	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí	Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích toàn bộ (triệu m³)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang BVNN	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
205	Hồ Đầm Xanh	Phường Âu Lâu	2399444	515304	10,8	0,235	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
206	Hồ Đá Thành	Phường Âu Lâu	2396451	518154	0,24	0,008	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
207	Hồ Đá Mài	Phường Âu Lâu	2395567	518123	7,47	0,200	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
208	Hồ Đầm Hậu	Phường Âu Lâu	2393915	516025	94	3,69	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
209	Hồ Khe Đá	Phường Văn Phú	2400019	516162	1,10	0,029	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
210	Hồ Khe Kè	phường Văn Phú	2401011	520423	0,92	0,039	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
211	Hồ Hố Hồ	phường Văn Phú	2401706	522691	0,34	0,006	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
212	Hồ Đồng Khoán	Phường Văn Phú	2398758	517869	4,19	0,096	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
213	Đầm Giang	Phường Văn Phú	2403366	519063	0,74	0,024	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
214	Hồ Đầm Sen	phường Văn Phú	2417228,8	511657	2,66	0,065	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí	Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰)		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang BVNN	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
215	Hồ Khe Chè	Phường Văn Phú	2399803	517363	4,14	0,100	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
216	Hồ Hang Luồn	xã Thác Bà	2410722	529287	9,42	0,34	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
217	Hồ Gò Cao	xã Thác Bà	2404304,9	532042,6	1,35	0,083	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
218	Hồ Ba Nai	Xã Thác Bà	2407971	529509	2,23	0,089	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
219	Hồ Giếng Mương	Xã Thác Bà	2399334,9	534059,4	1,42	0,039	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
220	Hồ Phó Thái 1	Xã Thác Bà	2412334,2	533134,3	1,32	0,038	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
221	Hồ Giếng Ngát	Xã Thác Bà	2399487,3	533634,7	2,24	0,095	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
222	Hồ Ba Khe	Xã Yên Bình	2408288,5	533637,3	1,69	0,082	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
223	Hồ Đồng Khoái	Xã Lương Thịnh	2393907	502279	1,02	0,036	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
224	Hồ Đồng Hào	Xã Lương Thịnh	2393587,5	502752,2	1,33	0,046	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí	Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰)		Diện tích mặt nước (ha)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Chức năng của hồ, ao, đầm	Hồ, ao, đầm phải lập hành lang BVNN	Đơn vị quản lý	Ghi chú
			X	Y						
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
225	Hồ Ngòi Thót	xã Việt Hồng	2394718,9	510083,6	1,68	0,066	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
226	Hồ Quyết Tiến	xã Việt Hồng	2391454,9	511506,4	0,83	0,019	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
227	Hồ Núi Chuông	xã Việt Hồng	2393455,7	512801,3	0,67	0,025	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
228	Hồ Ngòi Ác	Xã Việt Hồng	2396207,2	509484,8	2,15	0,053	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
229	Hồ Khe Xá	Xã Việt Hồng	2393616,6	512088,9	2,35	0,055	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
230	Hồ Khe Chuôm	xã Hưng Khánh	2383814	50139	3,04	0,166	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
231	Hồ Nông trường Nghĩa Lộ	Phường Trung Tâm	2397400	572900	4,10	0,122	Thủy lợi		Cty TNHH Tân Phú	
232	Hồ số 1 Phù Ninh	Phường Trung Tâm	2392260	573100	2,57	0,105	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
233	Hồ Thôn 26	xã Thượng Bằng La	2372406,8	598187,9	5,5	0,140	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	
234	Hồ Khe Thắm	xã Thượng Bằng La	2373900	595100	6,10	0,183	Thủy lợi	X	Cty TNHH Tân Phú	